CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 17/TB-MPC26	*Cà Mau, ngày 17 tháng 08 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú thực hiện công bố thông tin Báo Cáo Tài Chính Công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú

- Mã chứng khoán: MPC
- Địa chỉ: Khu công nghiệp phường 8, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: (+84) 290-383-9391 Fax: (+84) 290-366-8795
- Email: minhphu@minhphu.com Website: https://minhphu.com/

2. Nội dung thông tin công bố

- Báo Cáo Tài Chính Công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2026

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/08/2026 tại đường dẫn: minhphu@minhphu.com

Tài liệu đính kèm:
- BCTC công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2026
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

NGUYỄN THỊ NGỌC HƯƠNG

KPMG

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số 6103000072 ngày 12 tháng 5 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty số 6103000072 đã được điều chỉnh 2 lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6103000072 ngày 12 tháng 11 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty và các bản điều chỉnh do Sở Tài chính Tỉnh Cà Mau cấp.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 2000393273 ngày 15 tháng 5 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2000393273 ngày 24 tháng 9 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Tài chính Tỉnh Cà Mau cấp.

Hội đồng Quản trị	Bà Chu Thị Bình	Chủ tịch
	Ông Lê Văn Quang	Thành viên
	Ông Lê Văn Điệp	Thành viên
	Ông Phan Thanh Lộc	Thành viên
	Bà Hồ Thu Lê	Thành viên
	Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên
	Ông Sasaki Takahiro	Thành viên
	Ông Suzuki Yoshiaki	Thành viên
	Bà Lê Thị Dịu Minh	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Văn Quang	Tổng Giám đốc
	Bà Chu Thị Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Điệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Lê Thị Dịu Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Suzuki Yoshiaki	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Lê Thị Minh Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Ông Trần Văn Khánh	Trưởng ban Kiểm soát
	Bà Lâm Thị Thúy Kiều	Thành viên
	Bà Vũ Thị Thảo Nguyên	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký	Khu Công nghiệp Phường 8 Phường Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau Việt Nam
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 59 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

M.S.D.N: 2000393273 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
P. LÝ VĂN LÂM - T. CÀ MAU

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Cà Mau, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 59.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG, một chi nhánh của Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 25-01-00460-26-3

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG

Triệu Tích Quyền
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4629-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thùy
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3463-2022-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	**100**		**5.245.587.120.918**	**4.307.453.558.135**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**182.647.097.579**	**131.757.829.026**
Tiền	111		103.947.496.871	109.757.829.026
Các khoản tương đương tiền	112		78.699.600.708	22.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**348.456.936.438**	**331.917.766.575**
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	5.535.941.176	5.535.941.176
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(5.535.941.176)	(5.535.941.176)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	123	6(b)	348.456.936.438	331.917.766.575
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.429.575.140.639**	**2.170.240.907.160**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.205.608.974.181	1.964.414.323.583
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	46.643.428.604	58.789.628.046
Phải thu ngắn hạn khác	135	9	188.125.287.542	157.839.505.219
Dự phòng phải thu khó đòi	136	10	(10.802.549.688)	(10.802.549.688)
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**2.033.495.636.718**	**1.432.961.845.195**
Hàng tồn kho	141		2.068.422.344.704	1.462.812.914.877
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(34.926.707.986)	(29.851.069.682)
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**251.412.309.544**	**240.575.210.179**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		6.228.946.597	4.340.020.720
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	18(c)	225.513.343.917	231.644.028.209
Thuế phải thu Nhà nước	163	18(a)	19.670.019.030	4.591.161.250

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260 + 270)	**200**		**5.068.641.579.908**	**4.428.344.054.114**
Tài sản cố định	**220**		**248.037.403.804**	**208.861.218.508**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	232.460.131.061	192.322.043.414
Nguyên giá	*222*		*709.642.407.119*	*653.906.381.199*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(477.182.276.058)*	*(461.584.337.785)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	15.577.272.743	16.539.175.094
Nguyên giá	*228*		*37.750.181.130*	*37.730.181.130*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(22.172.908.387)*	*(21.191.006.036)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**137.701.088.423**	**107.231.326.191**
Xây dựng cơ bản dở dang	252	14	137.701.088.423	107.231.326.191
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**4.648.750.821.199**	**4.082.039.180.940**
Đầu tư vào các công ty con	261	6(c)	6.574.878.234.231	5.953.112.034.231
Đầu tư vào các công ty liên kết	262	6(c)	3.900.000.000	3.900.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264	6(c)	(1.936.527.413.032)	(1.881.472.853.291)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	265	6(b)	6.500.000.000	6.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	**270**		**34.152.266.482**	**30.212.328.475**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	15	29.698.852.521	28.480.027.678
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	16	4.453.413.961	1.732.300.797
TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**10.314.228.700.826**	**8.735.797.612.249**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	**300**		**4.745.782.847.231**	**3.427.731.674.757**
Nợ ngắn hạn	**310**		**4.745.782.847.231**	**3.427.731.674.757**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.132.380.980.661	893.153.718.098
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		391.634.299.192	116.824.117.024
Phải trả cổ tức	313		2.601.048.425	2.601.048.425
Thuế phải nộp Nhà nước	314	18(b)	235.035.865	2.706.285.163
Phải trả người lao động	315		22.549.432.205	63.444.320.716
Chi phí phải trả ngắn hạn	316		2.410.772.910	2.906.602.814
Phải trả ngắn hạn khác	320	19	11.928.795.267	3.296.609.837
Vay ngắn hạn	321	20	3.173.051.249.840	2.339.424.500.265
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	21	8.991.232.866	3.374.472.415
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 411 + 412 + 418 + 420)	**400**	**22**	**5.568.445.853.595**	**5.308.065.937.492**
Vốn cổ phần	411	23	4.010.930.000.000	4.010.930.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*4.010.930.000.000*	*4.010.930.000.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412	23	292.143.085.865	292.143.085.865
Quỹ đầu tư phát triển	418	24	23.449.141.970	1.616.048.235
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.241.923.625.760	1.003.376.803.392
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*916.270.133.898*	*685.401.290.763*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	*420b*		*325.653.491.862*	*317.975.512.629*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**10.314.228.700.826**	**8.735.797.612.249**

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Nguyên	Lưu Minh Trung	Lê Văn Điệp
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Doanh thu bán hàng	**01**	**26**	**4.233.510.487.615**	**3.609.531.967.419**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**26**	**4.524.360.094**	**5.760.355.944**
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	**10**	**26**	**4.228.986.127.521**	**3.603.771.611.475**
Giá vốn hàng bán	**11**	**27**	**3.693.438.904.194**	**3.168.041.441.455**
Lợi nhuận gộp từ bán hàng (20 = 10 - 11)	**20**		**535.547.223.327**	**435.730.170.020**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	28	164.898.567.833	79.583.465.883
Chi phí tài chính	23	29	126.203.269.313	204.211.949.518
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*59.021.126.014*	*35.025.914.731*
Chi phí bán hàng	25	30	173.990.721.122	143.157.787.153
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	68.433.871.403	41.379.866.096
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - 23 - (25 + 26)}	**30**		**331.817.929.322**	**126.564.033.136**
Thu nhập khác	31		6.928.224.788	2.048.673.330
Chi phí khác	32		2.373.880.618	359.939.528
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**4.554.344.170**	**1.688.733.802**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**336.372.273.492**	**128.252.766.938**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**13.439.894.794**	**-**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**33**	**(2.721.113.164)**	**(63.580.378)**
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**325.653.491.862**	**128.316.347.316**

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Nguyên	Lưu Minh Trung	Lê Văn Điệp
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND (Phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		336.372.273.492	128.252.766.938
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		20.455.116.610	18.450.955.738
Các khoản dự phòng	03		60.130.198.045	153.756.293.822
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		318.535.846	914.667.058
Lãi từ hoạt động đầu tư và tài chính	05		(150.669.959.808)	(50.058.158.722)
Chi phí đi vay	06		59.021.126.014	35.025.914.731
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**325.627.290.199**	**286.342.439.565**
Giảm các khoản phải thu	09		(213.845.711.817)	(441.280.096.956)
Tăng hàng tồn kho	10		(605.609.429.827)	(202.867.741.154)
Tăng các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		466.494.450.141	354.266.356.054
(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		(3.338.142.442)	1.442.279.778
Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	1.833.095.218
			(30.671.543.746)	**(263.667.495)**
Chi phí đi vay đã trả	14		(59.021.126.014)	(35.025.914.731)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16		(28.750.000.000)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(59.201.699.572)	(20.866.686.836)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(177.644.369.332)**	**(56.156.269.062)**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND (Phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(81.413.121.924)	(19.353.378.308)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		909.090.909	50.936.000
Tiền chi cho vay	23		(69.420.000.000)	(149.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay	24		53.500.000.000	47.200.000.000
Tiền chi đầu tư vào các công ty con	25		(621.766.200.000)	(8.500.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		112.464.701.257	36.764.486.147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(605.725.529.758)**	**(93.537.956.161)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		4.228.599.554.379	3.447.367.965.702
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.394.552.636.505)	(3.291.510.885.949)
Tiền chi trả cổ tức	36		-	(292.173.613.424)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**834.046.917.874**	**(136.316.533.671)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND (Phân loại lại)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**50.677.018.784**	**(286.010.758.894)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**131.757.829.026**	**349.195.011.952**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**		**212.249.769**	**(961.312.796)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**182.647.097.579**	**62.222.940.262**

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Nguyên	Lưu Minh Trung	Lê Văn Điệp
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6103000072 do Sở Tài chính Tỉnh Cà Mau cấp ngày 12 tháng 5 năm 2006.

Căn cứ theo Quyết định số 813/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán cho công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) với mã giao dịch là MPC.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản; xây dựng và phát triển nhà dân dụng để bán và cho thuê cùng với các cơ sở (bao gồm cơ sở thương mại) nhằm mục đích cung cấp cơ sở hạ tầng thiết yếu và cung cấp dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 18 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2026: 16 công ty con và 1 công ty liên kết) như được trình bày ở Thuyết minh 6(c).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 5.872 nhân viên (1/1/2026: 6.308 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh 4(a));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 4(c)(ii));
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh 4(k)).

4. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ (i) các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, (ii) các khoản tiền gửi không kỳ hạn và (iii) các khoản mục được phòng ngừa rủi ro bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và các khoản mục được phòng ngừa rủi ro bằng các công cụ tài chính sẽ không được đánh giá lại vào cuối kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua. Các chi phí giao dịch nếu có được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trái phiếu và phải thu về cho vay. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(iii) Đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	2 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 11 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 12 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 43 năm đến 59 năm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không được tính khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm đến 15 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong; và chi phí phát sinh liên quan đến việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng chưa hoàn tất. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

(i) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 48 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(k) Phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông, sau cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty phê duyệt Nghị quyết phân phối cổ tức cho các cổ đông.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn

Phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Doanh thu cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại VSDC được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê trong đó Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê, được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền mặt	233.256.495	1.690.725.263
Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng (*)	103.714.240.376	108.067.103.763
Các khoản tương đương tiền (**)	78.699.600.708	22.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	182.647.097.579	131.757.829.026

(*) Các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	88.692.636.404	98.945.164.610
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	14.409.023.360	5.147.527.246
Các ngân hàng khác	612.580.612	3.974.411.907
	103.714.240.376	108.067.103.763

(**) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	44.199.600.708	5.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	28.500.000.000	17.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	6.000.000.000	-
	78.699.600.708	22.000.000.000

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi, được gửi bằng VND và hưởng lãi suất năm từ 4,0% đến 4,8% (1/1/2026: 4,0% đến 4,8%).

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2026				1/1/2026			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư vào cổ phiếu:								
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 8	112.000	5.263.000.000	-	(5.263.000.000)	112.000	5.263.000.000	-	(5.263.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ Mới Kim Tự Tháp Việt Nam	18.823	272.941.176	-	(272.941.176)	18.823	272.941.176	-	(272.941.176)
		5.535.941.176	-	(5.535.941.176)		5.535.941.176	-	(5.535.941.176)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Biến động của đầu tư chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.535.941.176	8.806.789.411
Thanh lý	-	(3.270.848.235)
Số dư cuối kỳ	5.535.941.176	5.535.941.176

Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.535.941.176	5.580.753.017
Dự phòng tăng trong kỳ	-	1.392.941.176
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(1.437.753.017)
Số dư cuối kỳ	5.535.941.176	5.535.941.176

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	30/6/2026				1/1/2026			
	Lãi suất	Giá gốc/Giá trị phân bổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Lãi suất	Giá gốc/Giá trị phân bổ VND (Phân loại lại)	Giá trị có thể thu hồi VND (Phân loại lại)	Dự phòng VND (Phân loại lại)
Các khoản cho vay không có đảm bảo phải thu từ các công ty con								
▪ Công ty TNHH Thủy Hải Sản Minh Phú – Kiên Giang	3,8% - 7,0%	173.740.000.000	173.740.000.000	-	5,0% - 6,0%	175.000.000.000	175.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH Thủy Hải Sản Minh Phú – Lộc An	5,0% - 7,0%	163.680.000.000	163.680.000.000	-	3,8% - 6,0%	149.500.000.000	149.500.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ Otanics	6,0% - 7,0%	8.120.000.000	8.120.000.000	-	6,0%	5.120.000.000	5.120.000.000	-
Phải thu lãi cho vay		2.916.936.438	2.916.936.438			2.297.766.575	2.297.766.575	
		348.456.936.438	348.456.936.438	-		331.917.766.575	331.917.766.575	-

Biến động của các khoản cho vay không có đảm bảo phải thu từ các công ty con trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	329.620.000.000	170.700.000.000
Cho vay	69.420.000.000	149.700.000.000
Thu hồi khoản cho vay	(53.500.000.000)	(47.200.000.000)
Số dư cuối kỳ	345.540.000.000	273.200.000.000

Biến động của phải thu lãi cho vay trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.297.766.575	110.000
Lãi phải thu trong kỳ	12.371.658.079	6.131.482.191
Lãi thu trong kỳ	(11.752.488.216)	(4.888.745.616)
Số dư cuối kỳ	2.916.936.438	1.242.846.575

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

	30/6/2026				1/1/2026			
	Lãi suất	Giá gốc/ Giá trị phân bổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Lãi suất	Giá gốc/ Giá trị phân bổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	6,53% - 8,53%	6.500.000.000	6.500.000.000	-	6,53% - 8,53%	6.500.000.000	6.500.000.000	-

Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026 phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phát hành lần lượt ngày 18 tháng 11 năm 2021 và ngày 20 tháng 7 năm 2023. Các trái phiếu này không có đảm bảo và sẽ đáo hạn lần lượt vào ngày 18 tháng 11 năm 2031 và ngày 20 tháng 7 năm 2031 và hưởng lãi suất năm từ 6,53% đến 8,53% (1/1/2026: từ 6,53% đến 8,53%).

(c) Đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết

	Địa chỉ	% quyền biểu quyết	% lợi ích kinh tế	30/6/2026 Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:						
Các công ty con						
▪ Mseafood Corporation	Tiểu bang California, Hoa Kỳ	90,00%	90,00%	323.162.400.000	-	(iii)
▪ Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	Tỉnh Cần Thơ, Việt Nam	98,27%	98,27%	1.784.399.634.231	-	(iii)
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quí	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	99,50%	99,50%	199.000.000.000	-	(iii)
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phú Khánh An	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	99,58%	99,58%	1.195.000.000.000	-	(iii)
▪ Công ty TNHH Thủy sản Minh Phú – Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	99,89%	99,89%	1.217.050.000.000	(829.133.828.698)	(iii)
▪ Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú	Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	99,84%	99,84%	274.550.000.000	(144.405.348.375)	(iii)
▪ Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%	1.020.000.000.000	(954.125.330.932)	(iii)
▪ Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	100,00%	100,00%	20.000.000.000	-	(iii)
▪ Công ty TNHH MTV Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú	Tỉnh Cần Thơ, Việt Nam	100,00%	100,00%	20.000.000.000	-	(iii)
▪ Ebisumo Logistic Co., Ltd.	Thành phố Tokyo, Nhật Bản	100,00%	100,00%	11.099.000.000	-	(iii)
▪ Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú (i)	Tỉnh Cần Thơ, Việt Nam	100,00%	100,00%	39.500.000.000	-	(iii)
▪ Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (i)	Tỉnh An Giang, Việt Nam	100,00%	100,00%	359.800.000.000	(6.811.905.027)	(iii)
▪ Công ty TNHH Xuất khẩu Thủy sản Minh Phú	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	100,00%	100,00%	2.000.000.000	(2.000.000.000)	(iii)
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ Otanics	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	51,00%	51,00%	51.000.000	(51.000.000)	(iii)
▪ Công ty TNHH Thức ăn Tôm xanh Minh Phú (ii)	Tỉnh Cần Thơ, Việt Nam	99,95%	99,09%	100.000.000.000	-	(iii)
▪ Công ty TNHH Xã hội Tôm Chứng nhận Minh Phú	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	66,67%	66,67%	4.000.000.000	-	(iii)
▪ MP Seafood Australia Pty. Ltd. (*)	Bang New South Wales, Úc	100,00%	100,00%	2.634.200.000	-	(iii)
▪ MP Seafood Canada Corporation (*)	Bang Ontario, Canada	100,00%	100,00%	2.632.000.000	-	(iii)
				6.574.878.234.231	(1.936.527.413.032)	
Công ty liên kết						
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú Aquamekong	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,00%	49,00%	3.900.000.000	-	(iii)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Địa chỉ	% quyền biểu quyết	% lợi ích kinh tế	1/1/2026 Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:						
Công ty con						
▪ Mseafood Corporation	Tiểu bang California, Hoa Kỳ	90,00%	90,00%	323.162.400.000	-	(iii)
▪ Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	Tỉnh Cần Thơ, Việt Nam	98,27%	98,27%	1.784.399.634.231	-	(iii)
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quí	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	99,50%	99,50%	199.000.000.000	-	(iii)
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phú Khánh An	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	99,17%	99,17%	595.000.000.000	-	(iii)
▪ Công ty TNHH Thủy sản Minh Phú – Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	99,89%	99,89%	1.217.050.000.000	(815.624.486.661)	(iii)
▪ Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú (i)	Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	99,84%	99,84%	274.550.000.000	(144.405.348.375)	(iii)
▪ Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%	1.020.000.000.000	(914.638.795.568)	(iii)
▪ Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	100,00%	100,00%	17.000.000.000	-	(iii)
▪ Công ty TNHH MTV Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú	Tỉnh Cần Thơ, Việt Nam	100,00%	100,00%	20.000.000.000	-	(iii)
▪ Ebisumo Logistic Co., Ltd.	Thành phố Tokyo, Nhật Bản	100,00%	100,00%	11.099.000.000	-	(iii)
▪ Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú (i)	Tỉnh Cần Thơ, Việt Nam	100,00%	100,00%	39.500.000.000	-	(iii)
▪ Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (i)	Tỉnh An Giang, Việt Nam	100,00%	100,00%	346.300.000.000	(6.753.222.687)	(iii)
▪ Công ty TNHH Xuất khẩu Thủy sản Minh Phú	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	100,00%	100,00%	2.000.000.000	-	(iii)
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ Otanics	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	51,00%	51,00%	51.000.000	(51.000.000)	(iii)
▪ Công ty TNHH Thức ăn Tôm xanh Minh Phú (ii)	Tỉnh Cần Thơ, Việt Nam	99,95%	99,09%	100.000.000.000	-	(iii)
▪ Công ty TNHH Xã hội Tôm Chứng nhận Minh Phú	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	66,67%	66,67%	4.000.000.000	-	(iii)
				5.953.112.034.231	(1.881.472.853.291)	
Công ty liên kết						
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú Aquamekong	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,00%	49,00%	3.900.000.000	-	(iii)

(*) MP Seafood Australia Pty. Ltd. và MP Seafood Canada Corporation được thành lập lần lượt vào ngày 3 tháng 10 năm 2025 và ngày 17 tháng 10 năm 2025, và Công ty đã hoàn thành 100% góp vốn vào hai công ty con này lần lượt vào ngày 19 tháng 5 năm 2026 và ngày 26 tháng 6 năm 2026.

Mseafood Corporation được đăng ký thành lập ở Tiểu bang California, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Ebisumo Logistic Co., Ltd. được đăng ký thành lập tại Nhật Bản. MP Seafood Australia Pty. Ltd. được thành lập tại Bang Castle Hill, Úc. MP Seafood Canada Corporation được thành lập tại Bang Ontario, Canada. Tất cả các công ty con khác và công ty liên kết được đăng ký thành lập tại Việt Nam.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế thể hiện lợi ích kinh tế thực của Công ty trong các công ty con bao gồm sở hữu trực tiếp và gián tiếp.

(i) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa góp đủ vốn vào các công ty con này.

(ii) Công ty nắm giữ trực tiếp 50% lợi ích tại Công ty TNHH Thức ăn Tôm xanh Minh Phú và nắm giữ gián tiếp 49,95% lợi ích tại công ty này thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang ("Minh Phú Hậu Giang").

(iii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do không có thông tin về giá thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của đầu tư vào các công ty con trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.953.112.034.231	5.921.502.034.231
Góp vốn vào các công ty con	621.766.200.000	8.500.000.000
Số dư cuối kỳ	6.574.878.234.231	5.930.002.034.231

Không có biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ.

Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.881.472.853.291	1.590.416.880.961
Tăng dự phòng	1.936.527.413.032	1.719.630.428.246
Hoàn nhập dự phòng	(1.881.472.853.291)	(1.590.416.880.961)
Số dư cuối kỳ	1.936.527.413.032	1.719.630.428.246

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết có giá trị còn lại là 4.642.251 triệu VND (1/1/2026: 4.075.539 triệu VND) được thế chấp tại một ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 20).

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	990.658.273.759	-	814.746.555.089	-
Mseafood Corporation	515.054.431.830	-	593.671.039.958	-
Kb Seafood Company Pty Ltd.	136.101.782.867	-	173.887.168.532	-
Các khách hàng khác	563.794.485.725	(10.802.549.688)	382.109.560.004	(10.802.549.688)
	2.205.608.974.181	(10.802.549.688)	1.964.414.323.583	(10.802.549.688)

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Các công ty con				
▪ Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	990.658.273.759	-	814.746.555.089	-
▪ Mseafood Corporation	515.054.431.830	-	593.671.039.958	-
▪ Ebisumo Logistic Co., Ltd.	44.474.165.965	-	44.616.534.545	-
▪ MP Seafood Australia PTY Ltd	41.500.709.052	-	-	-
▪ Công ty TNHH Thủy sản Minh Quí	8.364.993.190	-	-	-
▪ Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú	5.865.190.560	-	8.423.029.385	-
▪ Công ty TNHH Xuất khẩu Thủy sản Minh Phú	264.000.000	-	132.000.000	-
▪ Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú	255.809.107	-	-	-

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

Tất cả khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026 được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 20).

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty con		
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ Otanics	11.658.560.000	34.360.000.000
Các bên thứ ba		
▪ Jiangsu Wolfkingtech Co., Ltd	21.683.582.500	13.492.692.000
▪ Các nhà cung cấp khác	13.301.286.104	10.936.936.046
	46.643.428.604	58.789.628.046

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND (Phân loại lại)	Dự phòng VND (Phân loại lại)
Cổ tức phải thu từ các công ty con	181.922.470.674	-	148.245.472.895	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.178.863.208	-	1.951.863.208	-
Đặt cọc ngắn hạn	1.050.000.000	-	1.050.000.000	-
Chi hộ	752.309.402	-	913.156.638	-
Phải thu khác	2.221.644.258	-	5.679.012.478	-
	188.125.287.542	-	157.839.505.219	-

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Các công ty con				
▪ Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	130.720.841.819	-	90.043.844.040	-
▪ Công ty TNHH MTV Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú	42.001.628.855	-	49.001.628.855	-
▪ Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú	9.200.000.000	-	9.200.000.000	-
Thành viên Hội đồng Quản trị				
▪ Lê Văn Quang	2.081.706.677	-	1.973.629.294	-

Khoản phải thu khác từ các công ty con và Thành viên Hội đồng Quản trị không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

10. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2026			1/1/2026		
	Số ngày quá hạn	Giá trị gốc nợ VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá trị gốc nợ VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
H.T. Foods Pvt Ltd.	Quá 7 năm	9.485.495.710	(9.485.495.710)	-	Quá 6 năm	9.485.495.710	(9.485.495.710)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Lotte Việt Nam	Quá 5 năm	1.317.053.978	(1.317.053.978)	-	Quá 4 năm	1.317.053.978	(1.317.053.978)	-
		10.802.549.688	(10.802.549.688)	-		10.802.549.688	(10.802.549.688)	-

Không có biến động về dự phòng nợ xấu và nợ khó đòi trong kỳ.

11. Hàng tồn kho

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	1.945.500.000	-
Nguyên vật liệu	603.566.313.048	(9.547.578.492)	441.057.357.003	(11.905.212.952)
Công cụ và dụng cụ	1.201.431.860	(19.004.979)	1.512.969.156	(40.838.725)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.228.540.353	(509.810.624)	56.171.363.575	(493.929.496)
Sản phẩm	1.431.426.059.443	(24.850.313.891)	962.125.725.143	(17.411.088.509)
	2.068.422.344.704	(34.926.707.986)	1.462.812.914.877	(29.851.069.682)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	29.851.069.682	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	34.926.707.986	23.149.805.361
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(29.851.069.682)	-
Số dư cuối kỳ	34.926.707.986	23.149.805.361

Chi phí nguyên vật liệu và vật tư tiêu hao được phân bổ vào giá thành sản phẩm dựa trên các yếu tố phân bổ phù hợp với bản chất của doanh nghiệp (bao gồm, nhưng không giới hạn, sản lượng sản xuất, giờ công lao động trực tiếp, giờ máy móc vận hành, v.v.), đảm bảo tính minh bạch trong việc thể hiện giá thành sản phẩm và tính nhất quán giữa các kỳ báo cáo.

Trong kỳ báo cáo, Công ty đã xác định một số hàng tồn kho chậm luân chuyển hoặc suy giảm chất lượng do các yếu tố đặc thù của ngành, sự thay đổi nhu cầu thị trường, điều chỉnh danh mục sản phẩm và các yếu tố hoạt động khác. Công ty thực hiện đánh giá định kỳ về khả năng thu hồi của các hàng tồn kho này, và thực hiện các biện pháp thích hợp như thanh lý, xóa sổ hoặc tái chế/tái sử dụng nếu khả thi, phù hợp với các quy định hiện hành và chính sách nội bộ áp dụng. Công ty tiếp tục nâng cao các hoạt động quản lý hàng tồn kho, bao gồm cải thiện dự báo nhu cầu, tối ưu hóa kế hoạch mua sắm và sản xuất, và tăng cường điều kiện lưu trữ nhằm giảm thiểu rủi ro hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 25.505 triệu VND (1/1/2026: 18.500 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 311.004 triệu VND (1/1/2026: 332,226 triệu VND) hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tất cả hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026 được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 20).

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	200.414.685.538	331.055.884.213	98.884.687.858	23.551.123.590	653.906.381.199
Tăng trong kỳ	8.008.013.403	42.310.964.823	1.818.388.888	1.412.366.946	53.549.734.060
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.066.291.860	3.220.000.000	-	-	6.286.291.860
Thanh lý	-	-	(4.100.000.000)	-	(4.100.000.000)
Số dư cuối kỳ	211.488.990.801	376.586.849.036	96.603.076.746	24.963.490.536	709.642.407.119
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	119.770.329.901	263.990.896.146	59.804.425.169	18.018.686.569	461.584.337.785
Khấu hao trong kỳ	4.468.683.354	10.899.401.182	3.605.192.941	724.660.796	19.697.938.273
Thanh lý	-	-	(4.100.000.000)	-	(4.100.000.000)
Số dư cuối kỳ	124.239.013.255	274.890.297.328	59.309.618.110	18.743.347.365	477.182.276.058
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	80.644.355.637	67.064.988.067	39.080.262.689	5.532.437.021	192.322.043.414
Số dư cuối kỳ	87.249.977.546	101.696.551.708	37.293.458.636	6.220.143.171	232.460.131.061

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá là 284.300 triệu VND (1/1/2026: 285.275 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 7.283 triệu VND (1/1/2026: 9.322 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 20).

Tài sản cố định hữu hình chính đang sử dụng (trình bày theo giá trị còn lại) như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Nhà máy xử lý nước thải	31.616.209.684	33.475.986.724
Các tài sản khác	200.843.921.377	158.846.056.690
	232.460.131.061	192.322.043.414

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	14.464.359.012	23.265.822.118	37.730.181.130
Tăng trong kỳ	-	20.000.000	20.000.000
Số dư cuối kỳ	14.464.359.012	23.285.822.118	37.750.181.130
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6.000.091.348	15.190.914.688	21.191.006.036
Khấu hao trong kỳ	92.770.673	889.131.678	981.902.351
Số dư cuối kỳ	6.092.862.021	16.080.046.366	22.172.908.387
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	8.464.267.664	8.074.907.430	16.539.175.094
Số dư cuối kỳ	8.371.496.991	7.205.775.752	15.577.272.743

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá là 5.267 triệu VND (1/1/2026: 5.267 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 1.516 triệu VND (1/1/2026: 1.548 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 20).

Tài sản cố định vô hình chính đang sử dụng (trình bày theo giá trị còn lại) như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Phần mềm SAP-ERP	4.657.661.527	5.216.580.910
Quyền sử dụng đất	4.062.315.248	4.109.551.472
Khác	6.857.295.968	7.213.042.712
	15.577.272.743	16.539.175.094

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	107.231.326.191	82.611.181.002
Tăng trong kỳ	36.756.054.092	1.357.101.136
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.286.291.860)	(1.197.242.362)
Số dư cuối kỳ	137.701.088.423	82.771.039.776

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nhà máy xử lý nước thải	125.890.454.423	125.890.454.423	92.339.826.191	92.339.826.191
Quyền sử dụng đất	11.671.500.000	11.671.500.000	11.671.500.000	11.671.500.000
Máy móc và thiết bị	139.134.000	139.134.000	3.220.000.000	3.220.000.000
	137.701.088.423	137.701.088.423	107.231.326.191	107.231.326.191

15. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	20.051.918.995	8.428.108.683	28.480.027.678
Tăng trong kỳ	-	5.044.955.010	5.044.955.010
Phân bổ trong kỳ	(230.391.722)	(3.595.738.445)	(3.826.130.167)
Số dư cuối kỳ	19.821.527.273	9.877.325.248	29.698.852.521

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận

	Thuế suất	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10%	3.492.670.799	1.013.500.333
Dự phòng đầu tư vào các công ty con	10%	886.290.503	685.322.269
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	10% - 20%	74.452.659	33.478.195
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4.453.413.961	1.732.300.797

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Lỗ tính thuế	-	-	128.823.165.531	12.882.316.553

(c) Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ

	1/1/2026 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh VND	30/6/2026 VND
Giá trị thuế của các khoản lỗ tính thuế được chuyển tiếp	12.882.316.553	(12.882.316.553)	-

17. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	898.626.338.013	723.296.983.510
Các nhà cung cấp khác	233.754.642.648	169.856.734.588
	1.132.380.980.661	893.153.718.098

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Các công ty con		
▪ Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	898.626.338.013	723.296.983.510
▪ Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Khánh An	43.750.188.988	8.045.574.281
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quí	24.150.000.000	25.870.000.000
▪ Công ty TNHH Xã hội Tôm Chứng nhận Minh Phú	20.219.349.274	5.432.996.398
▪ Công ty TNHH MTV Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú	7.947.831.733	3.696.420.315
▪ Công ty TNHH Thủy sản Minh Phú – Kiên Giang	663.163.400	1.444.703.400
▪ Công ty TNHH Xuất khẩu Thủy sản Minh Phú	536.162.885	1.512.625.503
▪ Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	353.979.300	-
▪ Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú	126.056.752	96.916.613
▪ Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú	837.000	65.394.900
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ Otanics	-	29.555.810

Khoản phải trả thương mại cho các công ty con không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Không có khoản phải trả người bán nào bị quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026.

18. Thuế phải thu/phải nộp Nhà nước

(a) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2026 VND	Số đã cấn trừ/ Phân loại lại VND	30/6/2026 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	205.671.630	15.310.105.206	15.515.776.836
Thuế nhập khẩu	849.053.363	-	849.053.363
Thuế nhà thầu nước ngoài	3.536.436.257	(231.247.426)	3.305.188.831
	4.591.161.250	15.078.857.780	19.670.019.030

(b) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2026 VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp VND	Số đã cấn trừ/ Phân loại lại VND	30/6/2026 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.439.894.794	(28.750.000.000)	15.310.105.206	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.706.285.163	8.729.622.602	(11.200.871.900)	-	235.035.865
Thuế giá trị gia tăng	-	54.425.068.487	-	(54.425.068.487)	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	231.247.426	-	(231.247.426)	-
	2.706.285.163	76.825.833.309	(39.950.871.900)	(39.346.210.707)	235.035.865

(c) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2026 VND	Số phát sinh VND	Số được hoàn VND	Số đã cấn trừ VND	30/6/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	231.644.028.209	80.521.590.612	(32.227.206.417)	(54.425.068.487)	225.513.343.917

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	8.948.237.062	2.629.051.632
Phải trả khác	2.980.558.205	667.558.205
	11.928.795.267	3.296.609.837

20. Vay ngắn hạn

	1/1/2026	Biến động trong kỳ			30/6/2026
	Giá trị ghi sổ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch đánh giá lại VND	Giá trị ghi sổ VND
Vay ngắn hạn	2.339.424.500.265	4.228.599.554.379	(3.394.552.636.505)	(420.168.299)	3.173.051.249.840

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm 2026	Lãi suất năm 2025	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	USD	3,80% - 4,60%	3,65% - 4,30%	1.907.015.396.975	417.488.462.057
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	USD	4,30% - 4,60%	3,40% - 4,60%	907.562.726.475	46.133.580.346
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	USD	4,10% - 4,30%	3,90% - 4,10%	302.704.330.313	83.481.490.931
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	VND	4,00%	3,40% - 4,60%	55.768.796.077	1.316.365.977.653
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	VND	-	4,40% - 4,90%	-	441.152.267.753
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	VND	-	4,60% - 4,85%	-	34.802.721.525
				3.173.051.249.840	2.339.424.500.265

Các khoản vay ngắn hạn được bảo đảm bằng các tài sản của Công ty như sau:

- Đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 6(c))
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 7)
- Hàng tồn kho (Thuyết minh 11)
- Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)
- Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13).

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	**30/6/2025**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	3.374.472.415	45.535.986.569
Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh 22)	34.759.611.849	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(29.142.851.398)	(6.694.254.551)
Hoàn nhập quỹ (Thuyết minh 22)	-	(31.646.217.169)
Số dư cuối kỳ	8.991.232.866	7.195.514.849

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	4.009.383.000.000	292.269.641.421	62.592.983.652	730.190.384.852	5.094.436.009.925
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	128.316.347.316	128.316.347.316
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	-	(27.151.756.014)	27.151.756.014	-
Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	31.646.217.169	31.646.217.169
Sử dụng quỹ	-	-	(14.627.548.021)	-	(14.627.548.021)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	4.009.383.000.000	292.269.641.421	20.813.679.617	917.304.705.351	5.239.771.026.389
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	4.010.930.000.000	292.143.085.865	1.616.048.235	1.003.376.803.392	5.308.065.937.492
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	325.653.491.862	325.653.491.862
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21) (*)	-	-	-	(34.759.611.849)	(34.759.611.849)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	52.347.057.645	(52.347.057.645)	-
Sử dụng quỹ	-	-	(30.513.963.910)	-	(30.513.963.910)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	4.010.930.000.000	292.143.085.865	23.449.141.970	1.241.923.625.760	5.568.445.853.595

(*) Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 21 tháng 6 năm 2026 đã phê duyệt trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi lần lượt là 52.347 triệu VND và 34.760 triệu VND.

23. Vốn cổ phần và thặng dư vốn

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Số lượng cổ phiếu	**VND**	**Số lượng cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	401.093.000	4.010.930.000.000	401.093.000	4.010.930.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	401.093.000	4.010.930.000.000	401.093.000	4.010.930.000.000
Thặng dư vốn	-	292.143.085.865	-	292.143.085.865

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có thay đổi trong vốn cổ phần cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025.

24. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

25. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Trong vòng một năm	6.096.850.560	9.696.850.560
Từ hai đến năm năm	1.248.425.280	2.496.850.560
	7.345.275.840	12.193.701.120

Tài sản thuê theo hợp đồng thuê hoạt động bao gồm:

	Số lượng	Thời hạn thuê	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Thuê văn phòng	1	10 năm	3.745.275.840	4.993.701.120
Thuê nhà kho	2	1 năm	3.600.000.000	7.200.000.000
			7.345.275.840	12.193.701.120

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
JPY	591.657.150	97.623.429.750	568.169.896	95.452.542.528
USD	111.615	2.935.463.717	402.500	10.574.886.967
EUR	771	23.106.950	3.954	121.782.584
CAD	125	2.406.269	139	2.663.808
AUD	3	49.140	3	45.760
RUB	4.670	1.541.100	-	-
		100.585.996.926		106.151.921.647

(c) Hợp đồng mua bán ngoại tệ

Tại ngày báo cáo, theo các hợp đồng mua bán ngoại tệ, Công ty có các cam kết bán JPY:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Cam kết hợp đồng bán JPY	292.393.680.000	137.678.704.000

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính riêng:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	16.706.875.104	48.732.378.363

26. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	3.763.380.485.422	3.335.521.859.536
▪ Nguyên vật liệu và hàng hóa đã bán	461.777.048.013	267.626.633.933
▪ Phế liệu đã bán	8.352.954.180	6.383.473.950
	4.233.510.487.615	3.609.531.967.419
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	4.524.360.094	5.760.355.944
Doanh thu thuần	4.228.986.127.521	3.603.771.611.475

27. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	3.244.979.130.753	2.886.851.279.371
▪ Nguyên vật liệu và hàng hóa đã bán	443.384.135.137	258.040.356.723
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.075.638.304	23.149.805.361
	3.693.438.904.194	3.168.041.441.455

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được phân phối	136.720.841.819	42.880.000.000
Thu nhập lãi tiền gửi	13.040.027.080	7.127.222.722
Lãi chênh lệch tỷ giá do thanh toán	15.137.698.934	28.562.432.079
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.013.811.082
	164.898.567.833	79.583.465.883

29. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh và đầu tư vào các công ty con	55.054.559.741	130.606.488.461
Chi phí lãi vay	59.021.126.014	35.025.914.731
Lỗ chênh lệch tỷ giá do thanh toán	11.809.047.712	37.660.713.595
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	318.535.846	914.667.058
Chi phí tài chính khác	-	4.165.673
	126.203.269.313	204.211.949.518

30. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	80.042.224.523	62.395.586.071
Chi phí thuê kho	27.945.554.930	16.432.977.100
Chi phí hoa hồng	20.819.390.182	18.610.773.588
Chi phí nhân viên	10.487.277.717	9.033.774.546
Chi phí bán hàng khác	34.696.273.770	36.684.675.848
	173.990.721.122	143.157.787.153

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	28.197.558.242	22.640.932.973
Thù lao của Ban Kiểm soát	288.114.213	404.635.784
Dụng cụ văn phòng	6.127.276.411	6.040.794.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.478.229.357	5.303.782.611
Chi phí khấu hao và phân bổ	4.626.684.734	4.186.919.393
Phí ngân hàng	1.024.171.724	853.399.493
Chi phí quản lý khác	22.691.836.722	1.949.401.783
	68.433.871.403	41.379.866.096

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất và giá vốn hàng bán	3.638.087.674.160	2.731.391.832.766
Chi phí nhân công và nhân viên	436.122.457.205	389.243.043.006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	213.618.549.466	160.945.602.644
Chi phí khấu hao và phân bổ	20.455.116.610	18.450.955.738
Chi phí khác	72.937.210.356	47.025.156.713
	4.381.221.007.797	3.347.056.590.867

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Kỳ hiện hành	13.439.894.794	-
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(2.721.113.164)	(63.580.378)
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp	10.718.781.630	(63.580.378)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	336.372.273.492	128.252.766.938
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	33.637.227.349	12.825.276.694
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.208.503.335	866.445.201
Thu nhập không bị tính thuế	(13.672.084.182)	(4.288.000.000)
Lỗ tính thuế được sử dụng	(12.882.316.553)	(7.330.196.835)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	1.427.451.681	-
Thay đổi trong chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	-	(2.077.165.347)
Điều chỉnh khác	-	(59.940.091)
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp	10.718.781.630	(63.580.378)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động chế biến và sản xuất các sản phẩm thủy sản và 20% cho hoạt động thương mại và các hoạt động khác.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các công ty liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quí		
Bán thành phẩm	190.290.361.942	142.989.539.387
Chi phí thuê nhà xưởng	1.800.000.000	3.600.000.000
Thu nhập cổ tức	-	23.880.000.000
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phú Khánh An		
Góp vốn	600.000.000.000	-
Mua thành phẩm	109.833.849.153	-
Mua tài sản cố định	42.433.114.695	-
Chi phí thuê nhà xưởng	900.000.000	4.800.000.000
Bán dịch vụ	966.179.013	-
Cung cấp dịch vụ	-	120.000.000
Công ty Cổ phần Thủy Sản Minh Phú Hậu Giang		
Bán thành phẩm	445.699.685.637	478.999.229.122
Bán nguyên vật liệu	411.795.223	160.197.324
Bán dịch vụ	1.435.528.160	-
Hoàn trả hàng bán	79.140.000	-
Hàng bán bị trả lại	-	929.354.016
Mua thành phẩm	332.800.515.732	257.884.884.248
Mua nguyên vật liệu	210.205.763	544.459.910
Mua dịch vụ	-	1.164.842.607
Thu nhập cổ tức	130.720.841.819	-
Cổ tức đã nhận	90.043.844.040	-
Giao dịch khác	1.837.113.935	964.128.312
Công ty TNHH Thủy sản Minh Phú – Kiên Giang		
Mua nguyêt vật liệu	78.420.781.911	39.034.639.427
Cho vay	38.740.000.000	135.200.000.000
Thu hồi khoản cho vay	40.000.000.000	4.700.000.000
Thu nhập lãi từ cho vay	6.281.615.889	2.502.690.412

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Công ty TNHH Sản xuất Giống Thủy sản Minh Phú		
Bán công cụ dụng cụ	255.809.107	-
Góp vốn	-	2.500.000.000
Mua dịch vụ	480.146.205	513.798.780
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An		
Mua nguyên vật liệu	23.916.844.512	15.380.661.382
Cho vay	25.680.000.000	13.200.000.000
Thu hồi khoản cho vay	11.500.000.000	42.500.000.000
Thu nhập lãi từ cho vay	5.799.547.945	3.251.962.464
Góp vốn	-	2.500.000.000
Mseafood Corporation		
Bán thành phẩm	709.129.386.065	573.435.035.004
Giao dịch khác	-	42.344.250
Công ty TNHH MTV Chuỗi Cung ứng Thủy sản Minh Phú		
Mua nguyên vật liệu	23.916.844.512	35.339.116.935
Mua dịch vụ	-	598.050.980
Phân phối lợi nhuận đã nhận	4.000.000.000	-
Ebisumo Logistic Co., Ltd.		
Bán thành phẩm	115.979.146.786	144.885.917.336
Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú		
Bán thành phẩm	37.321.162.000	45.251.090.500
Mua nguyên vật liệu	-	461.145.926
Giao dịch khác	805.174.000	-
Công ty TNHH Xã hội Tôm Chứng nhận Minh Phú		
Mua nguyên vật liệu	772.008.101.348	385.764.300.717
Mua dịch vụ	-	8.590.646.990
Phân phối lợi nhuận	6.000.000.000	4.000.000.000
Phân phối lợi nhuận đã nhận	6.000.000.000	-
Giao dịch khác	372.668.406	-
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú		
Góp vốn	13.500.000.000	6.000.000.000

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Công ty TNHH Xuất khẩu Thủy sản Minh Phú		
Mua dịch vụ	9.667.247.363	7.390.861.866
Cung cấp dịch vụ	731.450.119	120.000.000
Thu nhập cổ tức	-	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Otanics		
Mua dịch vụ	388.728.530	342.857.143
Cho vay	2.000.000.000	1.300.000.000
Thu hồi khoản cho vay	5.000.000.000	-
Thu nhập lãi từ cho vay	290.494.245	376.829.315
Trả trước mua tài sản cố định	-	4.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú		
Góp vốn	3.000.000.000	-
Thu nhập cổ tức	-	9.000.000.000
MP Seafood Australia Pty. Ltd.		
Góp vốn	2.634.200.000	-
Bán thành phẩm	41.500.709.052	-
MP Seafood Canada Corporation		
Góp vốn	2.632.000.000	-
Công ty liên kết gián tiếp		
Công ty Cổ phần Mekong Logistics		
Mua dịch vụ	19.854.136.617	12.421.921.014
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng		
Thuê văn phòng	2.178.876.460	2.130.366.300

Các giao dịch với nhân sự quản lý chủ chốt

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Hội đồng Quản trị		
Bà Chu Thị Bình	75.000.000	75.000.000
Ông Lê Văn Quang	75.000.000	75.000.000
Ông Lê Văn Điệp	75.000.000	75.000.000
Ông Phan Thanh Lộc	150.000.000	150.000.000
Bà Hồ Thu Lê	150.000.000	150.000.000
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	150.000.000	150.000.000
Ông Sasaki Takahiro	150.000.000	150.000.000
Ông Suzuki Yoshiaki	75.000.000	125.000.000
Bà Lê Thị Dịu Minh (từ ngày 21 tháng 6 năm 2025)	75.000.000	4.000.000
Ông Bùi Anh Dũng (đến ngày 21 tháng 6 năm 2025)	-	71.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Lê Văn Quang	738.798.757	556.569.802
Bà Chu Thị Bình	682.992.554	587.512.423
Ông Lê Văn Điệp	1.947.161.041	1.683.883.478
Bà Lê Thị Dịu Minh	556.266.255	461.330.383
Ông Suzuki Yoshiaki (từ ngày 1 tháng 4 năm 2025)	415.800.000	138.600.000
Ông Tsunoda Norihisa (đến ngày 29 tháng 4 năm 2025)	-	277.200.000
Ông Bùi Anh Dũng (đến ngày 1 tháng 4 năm 2025)	-	11.700.000
Ban Kiểm soát		
Ông Trần Văn Khánh	240.114.213	205.065.620
Bà Lâm Thị Thuý Kiều	24.000.000	175.570.164
Bà Vũ Thị Thảo Nguyên	24.000.000	24.000.000

35. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	50.065.499.919	1.125.799.227
Cấn trừ cổ tức phải thu từ các công ty con với các khoản phải trả người bán	3.000.0000.000	-

36. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chế biến và nuôi trồng thủy sản của Công ty phụ thuộc vào biến động theo mùa do điều kiện thời tiết và thói quen của người tiêu dùng. Đặc biệt, hoạt động nuôi trồng thủy sản tại các khu vực địa lý quan trọng chịu ảnh hưởng tiêu cực do tình trạng thời tiết nóng và dịch bệnh, thường kéo dài từ tháng 1 đến tháng 5. Công ty đã nỗ lực để giảm thiểu những tác động mang tính thời vụ này bằng cách quản lý hàng tồn kho để duy trì mức đáp ứng trong kỳ. Doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công ty trong nửa đầu năm thường thấp hơn do nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của khách hàng trong nửa đầu năm thường thấp hơn so với cuối năm khi có nhiều lễ hội lớn trên thế giới.

37. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có thay đổi trọng yếu nào trong ước tính kế toán được sử dụng khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này so với ước tính kế toán được sử dụng khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

38. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Công ty kể từ khi kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

39. Thông tin so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng Thông tư 99 và thay đổi các chính sách kế toán tương ứng. Các chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được phân loại lại để phù hợp với các qui định của Thông tư 99 về trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại, như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính riêng

	Mã số	1/1/2026 (như đã phân loại lại) VND	Mã số	1/1/2026 (như đã báo cáo trước đây) VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (i)	123	331.917.766.575	123	-
Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn (i)	N/A	-	135	329.620.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (i)	135	157.839.505.219	136	160.137.271.794
Cổ tức phải trả (ii)	313	2.601.048.425	N/A	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác (ii)	320	3.296.609.837	319	5.897.658.262

(b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
	Mã số	30/6/2025 (đã phân loại lại) VND	Mã số	30/6/2025 (theo báo cáo trước đây) VND
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (iii)	17	(20.866.686.836)	17	(6.239.138.815)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (iii)	**20**	**(56.156.269.062)**	**20**	**(41.528.721.041)**
Tiền chi khác cho hoạt động tài chính (iii)	36	-	36	(14.627.548.021)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (iii)	**40**	**(136.316.533.671)**	**40**	**(150.944.081.692)**

(i) Phải thu về cho vay ngắn hạn, một chỉ tiêu riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng trước đây, được phân loại sang đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn. Các khoản lãi phải thu liên quan của khoản cho vay ngắn hạn cũng được phân loại lại từ phải thu ngắn hạn khác sang đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn.

(ii) Phải trả cổ tức được phân loại lại từ phải trả ngắn hạn khác sang phải trả cổ tức, một chỉ tiêu riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

(iii) Khoản này phản ánh việc phân loại lại tiền sử dụng từ quỹ đầu tư phát triển từ "tiền chi khác cho hoạt động tài chính" sang "tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh".

Ngoại trừ các số liệu được phân loại lại như trình bày ở trên, thông tin so sánh khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, và thông tin so sánh khác cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Nguyên	Lưu Minh Trung	Lê Văn Điệp
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
MINH PHU SEAFOOD CORP.
Industrial Zone Ward 8 , Ly Van Lam Ward, Ca Mau Province, Viet Nam
Tel : 84-290-3839391 Fax : 84-290-3668795
www.minhphu.com E-mail: minhphu@minhphu.com

THƯ GIẢI TRÌNH

(V/v biến động lợi nhuận riêng công ty mẹ 6 tháng \năm 2026 so với cùng kỳ đã soát xét)

KÍNH GỬI : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ

- Căn cứ vào chương III, điều 14, khoản 4(a ,b) thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán .

Nay, Tập đoàn thủy sản Minh Phú (Mã CK : MPC) giải trình chênh lệch lợi nhuận trên báo cáo tài chính riêng công ty mẹ 6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước như sau :

CHỈ TIÊU	6T2026	6T2025
Lợi nhuận sau thuế	325.653.491.862	128.316.347.316

Nguyên nhân:
- Trong kỳ, Công ty đã tập trung đẩy mạnh kinh doanh các mặt hàng có giá trị gia tăng cao, có biên lợi nhuận tốt hơn so với các mặt hàng thông thường. Đồng thời, cơ cấu doanh thu có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các sản phẩm này, dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với kỳ trước.
- Do công ty mẹ nhận cổ tức từ công ty con tăng so với cùng kỳ
- Do Công ty kiểm soát tốt dòng tiền và các yếu tố chi phí góp phần làm cho lợi nhuận sau thuế tăng.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước./.

Trân trọng kính chào .

Cà Mau, ngày 17 tháng 8 năm 2026
TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
CÔNG TY TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ VĂN ĐIỆP

Nơi nhận :
- Như trên
- Lưu VT

TẬP ĐOÀN THUỶ SẢN MINH PHÚ
KCN P8, TP. CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU
ĐT: 02903.838262 Fax 02903.833.119
Số: 06/2025/UQKBCTC-MPC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc
****

Cà Mau, ngày 01 tháng 01 năm 2026

GIẤY ỦY QUYỀN

TÔI: LÊ VĂN QUANG

CCCD số: 022058000698, Ngày cấp 21/12/2021, Nơi cấp: Cục Trưởng Cục CSQLHC về TTXH.

Địa chỉ thường trú: 82 đường số 2, Cư xá Đô Thành, phường Bàn Cờ, TP. HCM, VN

Chức vụ: Tổng giám đốc, và là người đại diện theo pháp luật của của **Công ty Cổ phần Tập đoàn Thuỷ sản Minh Phú** (GPKD số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp thay đổi lần thứ 14 ngày 24/09/2025).

Trong phạm vi quyền hạn của mình, tôi ủy quyền cho:

Ông: LÊ VĂN ĐIỆP

CCCD số: 096072015834, Ngày cấp 28/06/2021 Nơi cấp: Cục Trưởng Cục CSQLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: 212 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công Ty Cổ phần Tập đoàn Thủy Sản Minh Phú

Ông: LÊ VĂN ĐIỆP được quyền thay tôi đại diện Công Ty Cổ phần Tập đoàn Thủy Sản Minh Phú thực hiện các công việc trong phạm vi như sau:

- Ký các hồ sơ sổ sách chứng từ kế toán, các báo cáo tài chính quý, báo cáo tài chính năm của Công Ty Cổ phần Tập đoàn Thủy Sản Minh Phú
- Thời hạn ủy quyền từ ngày ký văn bản ủy quyền đến hết ngày 01/01/2029

Ông **Lê Văn Điệp** có nghĩa vụ: (i) nỗ lực thực hiện, hoàn thành công việc được ủy quyền; (ii) kiểm tra, giám sát, thực hiện các công việc được ủy quyền trên đảm bảo lợi ích cao nhất của công ty; (iii) thực hiện theo đúng điều lệ công ty cũng như quy định của pháp luật có liên quan về các công việc nêu trên và (iv) chịu trách nhiệm trước Ban Tổng Giám đốc và pháp luật về công việc được ủy quyền trên.

Tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi cam kết do bên được ủy quyền nhân danh tôi thực hiện trong phạm vi ủy quyền nêu trên ./.

NGƯỜI ỦY QUYỀN	**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN**
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ	
LÊ VĂN QUANG	**LÊ VĂN ĐIỆP**